

Số: 089/2018/IBSCHN-KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Quý 4 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (IBSC, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính năm.

Theo đó, IBSC xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2017 (kỳ báo cáo) so với Quý 4 năm 2016 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 4 năm 2017: **40.069.632.969 đồng**

LNST Quý 4 năm 2016: **75.128.778.626 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2017 so với Quý 4/2016 như sau:

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lỗ lãi FVTPL theo Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ban hành ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ 01/01/2017, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27/12/2016 về việc tính giá trị hợp lý cho các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ lãi. Công ty đã tiến hành đánh giá và thực hiện trình bày lại số liệu của năm 2016, theo đó: Quý 4/2016, Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lỗ lãi là: 63.461.375.472 đồng, trong đó, Quý 4/2017 là: -19.512.365.069 đồng
2. Công ty phát sinh chi phí tài chính Quý 4/2017 là 14.516.971.131 đồng, trong đó Quý 4/2016 là 5.017.716.331 đồng, chủ yếu là chi phí lãi phải trả của trái phiếu phát hành.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (để b/c);
- Lưu VP.



NGUYỄN THỊ TUYẾT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
IBSECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Điện thoại: 04.44568888 Fax: 04.39785380

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

Hà Nội, Tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		1,282,391,540,764	1,016,932,096,232
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		1,281,887,077,614	1,016,167,764,649
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	13,926,517,615	3,215,060,593
1.1 Tiền	111.1		13,926,517,615	3,215,060,593
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	768,152,984,277	464,594,775,277
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	441,776,674,985	317,637,700,835
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		55,796,703,295	154,158,051,528
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5	35,431,130,000	145,985,978,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5	20,365,573,295	8,172,073,528
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		20,365,573,295	8,172,073,528
8. Trả trước cho người bán	118		16,830,000	74,337,070,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5	14,702,195,225	14,748,482,190
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		74,591,450	260,192,531
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(12,559,419,233)	(12,783,568,305)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		504,463,150	764,331,583
1. Tạm ứng	131		255,101,000	429,501,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	152,156,538	276,638,353
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.16	51,020,029	58,192,230
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		46,185,583	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		40,982,479,329	131,867,311,957
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	A.7.8	1,500,000,000	89,010,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		1,500,000,000	89,010,000,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	37,510,000,000
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	50,000,000,000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,214,623,593	12,538,965,950

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	3,470,917,167	5,749,575,165
- Nguyên giá	222		17,007,499,317	18,375,239,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,536,582,150)	(12,625,664,152)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	5,743,706,426	6,789,390,785
- Nguyên giá	228		11,990,456,371	11,456,581,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,246,749,945)	(4,667,190,586)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,267,855,736	30,318,346,007
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,079,162,770	1,218,371,770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.16	506,531,115	1,561,442,702
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	5,182,161,851	4,038,531,535
5. Tài sản dài hạn khác	255		23,500,000,000	23,500,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1,323,374,020,093	1,148,799,408,189
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		398,808,367,550	309,261,410,333
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		66,907,697,802	271,081,781,293
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		30,000,000,000	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		30,000,000,000	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.9	-	221,151,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.10	1,069,279,178	658,981,683
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,436,228,333	29,724,890,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.7.11	1,350,000,000	5,099,225,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	A.7.12	15,911,222,020	7,106,850,677
11. Phải trả người lao động	323		545,993	545,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12,285,351	89,021,651
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	16,752,960,329	1,679,868,480
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		375,176,598	5,571,397,809
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		331,900,669,748	38,179,629,040
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ	345		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.9	300,000,000,000	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	23,500,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.13	8,253,166,411	14,532,125,703
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		924,565,652,543	839,537,997,856
I. Vốn chủ sở hữu	410		924,565,652,543	839,537,997,856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		736,045,800,000	701,001,650,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		736,045,800,000	701,001,650,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		736,045,800,000	701,001,650,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		14,163,555,772	9,912,173,038
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		16,625,817,727	12,374,434,993
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		155,268,217,089	113,787,477,870
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		122,255,551,445	55,658,975,059
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		33,012,665,644	58,128,502,811
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		924,565,652,543	839,537,997,856
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,323,374,020,093	1,148,799,408,189

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		1,820,619	2,104,347
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		73,604,580	70,100,165
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		11,887,667,000	147,734,190,000
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			2,772,660,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		467,481,107,660	164,500,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		4,257,597,129,000	1,772,717,250,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,086,206,260,000	1,582,826,360,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		114,603,150,000	25,500,170,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10,407,319,000	100,745,920,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		46,380,400,000	63,644,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2,283,550,000	33,555,930,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2,283,550,000	19,738,660,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			13,817,270,000
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		75,607,141,197	309,546,760,425
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		75,602,624,964	279,891,253,700
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,368,386	29,652,052,516
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,147,847	3,454,209
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,926,841	2,237,930
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,221,006	1,216,279
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		24,095,482,040	210,040,516,561
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		24,095,482,040	210,040,516,561
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		51,511,659,157	99,506,243,864
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		51,474,118,300	99,502,169,000
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		37,540,857	4,074,864

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 4 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2016 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		116,447,735,074.0	109,837,791,978.0	303,529,688,814.0	243,934,847,377.0
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B.7.1.1	50,631,135,008.0	35,785,699,030.0	104,057,984,820.0	98,079,715,503.0
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		36,990,152,575.0	65,165,999,440.0	134,286,133,886.0	123,023,380,283.0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.1.2	28,826,447,491.0	8,886,093,508.0	65,185,570,108.0	22,831,751,591.0
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	57,250,281.0
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.1.2	17,374,891,058.0	9,650,252,640.0	45,795,803,939.0	28,010,896,354.0
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		10,116,538,950.0	6,896,062,457.0	22,801,820,742.0	21,125,260,318.0
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		450,000,000.0	-	4,720,000,000.0	3,012,434,900.0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		976,362,454.0	344,311,735.0	2,655,224,956.0	2,029,477,915.0
1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		1,126,909,091.0	960,000,000.0	6,866,000,000.0	7,015,454,545.0
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		146,492,436,627.0	127,688,418,810.0	386,368,538,451.0	305,185,621,690.0
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		69,157,133,590.0	14,541,453,169.0	187,751,374,020.0	110,866,985,183.0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	B.7.1.1	12,654,615,946.0	7,725,251,943.0	32,549,365,856.0	44,604,669,619.0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		56,502,517,644.0	6,816,201,226.0	155,164,508,164.0	66,262,315,564.0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	37,500,000.0	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2016 (trình bày lại)
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	24		-	(504,399,676.0)	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,762,257,108.0	1,253,853,220.0	4,423,253,531.0	3,213,870,764.0
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,947,388,102.0	3,290,624,693.0	11,305,881,346.0	9,686,635,993.0
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	56,918,182.0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,646,451,320.0	1,375,562,755.0	5,063,562,330.0	3,785,754,144.0
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,287,038,748.0	905,785,630.0	4,833,660,183.0	3,861,708,200.0
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		495,233,569.0	841,011,998.0	1,464,515,985.0	1,175,338,710.0
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		79,295,502,437.0	21,703,891,789.0	214,842,247,395.0	132,647,211,176.0
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	-
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		201,311,975.0	256,009,419.0	1,303,869,878.0	1,172,685,134.0
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	7,628,257,500.0	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		911,180.0	-	2,871,730.0	67,613,985.0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		202,223,155.0	256,009,419.0	8,934,999,108.0	1,240,299,119.0
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		14,516,971,131.0	5,017,716,331.0	58,923,374,064.0	10,726,017,809.0
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60		14,516,971,131.0	5,017,716,331.0	58,923,374,064.0	10,726,017,809.0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.2	6,752,593,642.0	7,565,503,799.0	22,829,314,954.0	24,953,183,667.0
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		46,129,592,572.0	93,657,316,310.0	98,708,601,146.0	138,099,508,157.0
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1 Thu nhập khác	71		3,367,899,614.0	2,353,332.0	4,940,553,250.0	747,211,926.0
8.2 Chi phí khác	72		-	156,676.0	1,262,911,987.0	125,330,700.0
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		3,367,899,614.0	2,196,656.0	3,677,641,263.0	621,881,226.0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước (trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2016 (trình bày lại)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		49,497,492,186.0	93,659,512,966.0	102,386,242,409.0	138,721,389,383.0
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		69,009,857,255.0	30,198,137,494.0	133,781,038,868.0	66,060,760,869.0
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(19,512,365,069.0)	63,461,375,472.0	(31,394,796,459.0)	72,660,628,514.0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9,427,859,217.0	18,530,734,340.0	17,358,587,722.0	25,799,536,979.0
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		13,330,332,231.0	5,838,459,245.0	23,637,547,014.0	11,267,411,276.0
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(3,902,473,014.0)	12,692,275,095.0	(6,278,959,292.0)	14,532,125,703.0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		40,069,632,969.0	75,128,778,626.0	85,027,654,687.0	112,921,852,404.0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302				-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304				-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		40,069,632,969	75,128,778,626	85,027,654,687	112,921,852,404
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				-	-
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		49,497,492,186	93,659,512,966
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		13,295,758,929	1,266,403,416
- Khấu hao TSCĐ	03		663,767,463	(2,114,101,860)
- Các khoản dự phòng	04		(8,673,998)	(430,050,055)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		12,640,665,464	3,810,555,331
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		56,502,517,644	6,816,201,226
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		56,502,517,644	6,816,201,226
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(36,990,152,575)	(65,165,999,440)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(36,990,152,575)	(65,165,999,440)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		82,305,616,184	36,576,118,168
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		99,689,937,006	78,193,118,375
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		23,565,870,659	(146,902,163,665)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(34,922,010,000)	18,072,466,444
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5,350,315,439)	(3,270,525,090)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(5,003,026)	(308,560,156)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(4,660,248)	(46,665,039,017)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		385,763,093	918,080,247
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4,103,083,417	955,591,222
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		238,378,316	153,242,412
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(3,844,280,906)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(8,274,304,352)	(8,200,433,333)

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		100,811,759,933	29,082,275,990
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân	46		(27,855,000)	48,346,300
-Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4,626,799,023	(208,839,364)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(24,413,495,616)	5,340,796,438
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		238,885,283,044	(36,215,525,029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(177,958,333)	2,779,123,419
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(177,958,333)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	2,779,123,419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(177,958,333)	2,779,123,419
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		20,000,000,000	-
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		20,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
7. Tăng giảm trái phiếu phát hành			(300,000,000,000)	(350,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(280,000,000,000)	(350,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(41,292,675,289)	(33,786,401,610)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		55,219,192,904	37,001,462,203
Tiền	101.1		25,219,192,904	37,001,462,203
Các khoản tương đương tiền	101.2		30,000,000,000	-
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		13,926,517,615	3,215,060,593
- Tiền	103.1		13,926,517,615	3,215,060,593
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,243,762,803,217	3,841,440,078,546
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,247,770,220,400)	(3,811,815,757,840)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,956,975,047,949	2,974,883,544,000
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4,003,176,246,417)	(2,814,864,569,840)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗ giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		(50,208,615,651)	189,643,294,866
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		125,815,756,848	119,903,465,559
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		121,803,823,432	119,872,279,540
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		4,009,236,945	28,825,113
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2,696,471	2,360,906
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		75,607,141,197	309,546,760,425
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		75,607,141,197	309,546,760,425
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		75,602,624,964	279,891,253,700
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,368,386	29,652,052,516
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,147,847	3,454,209
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	45			
- Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			2016	2017	2016		2017		31.12.2016	31.12.2017
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		667,622,970,000	701,001,650,000	33,378,680,000	-	35,044,150,000	-	701,001,650,000	736,045,800,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		667,622,970,000	701,001,650,000	33,378,680,000	-	35,044,150,000	-	701,001,650,000	736,045,800,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	7004		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	7005		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	7007		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		7,172,505,558	9,912,173,038	2,739,667,480	-	4,251,382,734	-	9,912,173,038	14,163,555,772
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		9,634,767,513	12,374,434,993	2,739,667,480	-	4,251,382,734	-	12,374,434,993	16,625,817,727
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		73,104,788,926	113,787,477,870	180,479,854,339	139,797,165,395	132,754,723,539	91,273,984,320	113,787,477,870	155,268,217,089
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		73,104,788,926	55,658,975,059	57,456,474,056	74,902,287,923	113,308,526,318	46,711,949,932	55,658,975,059	122,255,551,445
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		0	58,128,502,811	123,023,380,283	64,894,877,472	19,446,197,221	44,562,034,388	58,128,502,811	33,012,665,644
Cộng	7017		759,997,293,952	839,537,997,856	219,337,869,299	139,797,165,395	176,301,639,007	91,273,984,320	839,537,997,856	924,565,652,543
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7022									
Cộng	7029									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Thị Tuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần chứng khoán Vincom. Công ty được chính thức đổi tên thành công ty cổ phần chứng khoán IB theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 04 năm 2014.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động Công ty được sửa đổi bổ sung ngày: 21/06/2017

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 06/07/2017, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 736.045.800.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Công ty luôn tuân thủ mục tiêu đầu tư an toàn, hiệu quả

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con:

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 .

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 10/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến

3.1. việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Thay đổi chính sách kế toán:

Ngày 30/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 ("Thông tư 95") của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung thông tư 95. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 ("Thông tư 334").

Ngày 20/11/2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán mới"), Luật này quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới được áp dụng từ 1/1/2017, Theo đó, Công ty thực hiện trình bày lại dữ liệu của kỳ trước trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản tài chính cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính, chi tiết:

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	456,882,535,336	464,594,775,277
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	14,532,125,703
Lợi nhuận phân phối chưa thực hiện	-	58,128,502,811

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện

4.3.1. hành về pháp luật Chứng khoán):

4.3.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVPTL) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ;

các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các 4.3.1.2. nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

4.3.2. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch:

- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để tính giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm tính giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày tính giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện tính giá trị hợp lý

Trong trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

máy móc thiết bị 4 - 5 năm

phương tiện vận tải 5 - 10 năm

thiết bị dụng cụ quản lý 2 - 5 năm

tài sản khác 2 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Công ty nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế ký kết. Công ty có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho các đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
- + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Công ty phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua các TSTC hay vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho người bán theo đúng đối tượng và từng lần thanh toán. Định kỳ kế toán, công ty phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán (nếu có). Trường hợp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán phải báo cáo ngay với Ban điều hành để có phương án xử lý kịp thời.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC. Cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán. Tiền lãi phát sinh từ các TSTC được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được xác nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập tại ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chi được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phản ánh vào chi phí quản lý các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. Các chi phí quản lý bao gồm các chi phí về lương, các khoản trích theo lương, các loại bảo hiểm nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSC Đ dùng cho quản lý, thuê văn phòng, dịch vụ thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế Thu nhập hiện hành:

a. Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ

b. phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ. Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

5.6. Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	40,020,396
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	13,923,295,824	3,103,299,533
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán	3,221,791	71,740,664
Cộng	13,926,517,615	3,215,060,593

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Cửa CTCK	28,035,400	1,987,856,072,235
- Cổ phiếu	23,532,592	628,491,883,487
- Trái phiếu	4,502,808	1,359,364,188,748
- Chứng khoán khác		
b) Cửa Nhà đầu tư	375,449,967	6,632,673,077,800
- Cổ phiếu	375,449,967	6,632,673,077,800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá trị trường

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	116,703,543,148	108,421,811,500	143,500,680,027	174,435,191,860
- Cổ phiếu chưa niêm yết	117,412,574,459	118,817,301,817	54,511,454,065	54,505,696,217
- Trái phiếu niêm yết	0	-	0	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	415,481,107,660	415,481,107,660	110,000,000,000	110,000,000,000
- Công cụ thị trường tiền tệ		-	-	-
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết		-	-	-
- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết		-	-	-

- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu		-	-	-
- Các tài sản tài chính ủy thác đầu tư, trong đó:	93,167,683,963	125,432,763,300	110,316,191,860	125,653,887,200
+ Cổ phiếu niêm yết	33,117,405,400	41,137,928,200	110,316,191,860	125,653,887,200
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	60,050,278,563	84,294,835,100		
Cộng	742,764,909,230	768,152,984,277	418,328,325,952	464,594,775,277

Tài sản tài chính sẵn sàng để

7.3.2 bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-
Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay hoạt động Margin	418,440,812,302	259,324,794,895
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23,335,862,683	58,312,905,940
Cộng	441,776,674,985	317,637,700,835

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Cuối kỳ						Đầu kỳ			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	742,764,909,230	768,152,984,277	25,388,075,047	-	768,152,984,277	418,328,325,952	464,594,775,277	46,272,207,173	5,757,848	464,594,775,277
1	Cổ phiếu niêm yết	116,703,543,148	108,421,811,500	(8,281,731,648)	-	108,421,811,500	143,500,680,027	174,435,191,860	30,934,511,833	-	174,435,191,860
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	117,412,574,459	118,817,301,817	1,404,727,358	-	118,817,301,817	54,511,454,065	54,505,696,217	-	5,757,848	54,505,696,217
3	Trái phiếu niêm yết	0	-	-	-	-	0	0	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	415,481,107,660	415,481,107,660	-	-	415,481,107,660	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-
5	Các tài sản tài chính khác	93,167,683,963	125,432,763,300	32,265,079,337	-	125,432,763,300	110,316,191,860	125,653,887,200	15,337,695,340	-	125,653,887,200
II	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	441,776,674,985	441,776,674,985	-	-	441,776,674,985	317,637,700,835	317,637,700,835	-	-	317,637,700,835
1	Cho vay hoạt động Margin	418,440,812,302	418,440,812,302	-	-	418,440,812,302	259,324,794,895	259,324,794,895	-	-	259,324,794,895
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền	23,335,862,683	23,335,862,683	-	-	23,335,862,683	58,312,905,940	58,312,905,940	-	-	58,312,905,940
III	AFS	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-	1,500,000,000	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-	1,500,000,000	-	-	-	-	-
	Cộng	1,186,041,584,215	1,211,429,659,262	25,388,075,047	-	1,211,429,659,262	735,966,026,787	782,232,476,112	46,272,207,173	5,757,848	782,232,476,112

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
		Số hững	Giá sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-

A.7.4.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	-
	- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
	Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
- Phải thu bán cổ phiếu	35,431,130,000	145,985,978,000
- Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	35,431,130,000	145,985,978,000
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Phải thu có tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	-
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	15,848,424,999	5,608,333,334
- Dự thu lãi cho vay margin	4,517,148,296	2,318,735,948
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	245,004,246
- Phải thu và dự thu khác	-	-
Cộng	20,365,573,295	8,172,073,528
7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	89,364,368	232,767,738
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	122,500,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	381,450,659	156,951,550
- Phải thu hoạt động nhân uỷ thác, đầu giá	19,313,476	-
- Phải thu dịch vụ khác	14,212,066,722	14,236,262,902
Cộng	14,702,195,225	14,748,482,190
Tổng cộng	70,498,898,520	168,906,533,718

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Đầu năm
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14,234,130,479	12,783,568,305		224,149,072	12,559,419,233	12,783,568,305
	Cộng		12,783,568,305		224,149,072	12,559,419,233	12,783,568,305

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	152,156,538	276,638,353
Cộng	152,156,538	276,638,353

Tình hình đầu tư tài chính dài

A.7.8 hạn

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng CP	Giá gốc	Số lượng CP	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			5,000,000	50,000,000,000
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư dài hạn khác			4,450,000	37,510,000,000
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không "ACSV"	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
Tổng cộng	150,000	1,500,000,000	9,600,000	89,010,000,000

A.7.9 Trái phiếu phát hành ngân bản

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu TP.VIX.01.2016 (1)	-	210,000,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.02.2016 (2)	-	11,151,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.01.2017 (3)	300,000,000,000	
Cộng	300,000,000,000	221,151,000,000

(1): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 27/06/2016 và 29/06/2016 theo Nghị quyết số 26/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 250 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 9%/năm, các kỳ sau sẽ tính bằng trung bình cộng tiết kiệm cả nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng TMCP Công thương Việt nam, BIDV và VCB cộng biên độ 3%/năm. 6 tháng trả lãi một lần.

(2): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/09/2016 theo Nghị quyết số 34/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 50.000 trái phiếu với mệnh giá 1 triệu đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

(3): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/01/2017 và 23/02/2017 theo Nghị quyết số 01/2017/IBSC/NQ-HDQT và Nghị quyết số 05/2017/IBSC/NQ-HDQT với tổng số lượng tối đa 2 đợt phát hành là 800 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất từ 9.5%/năm đến 10.5%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

A.7.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	851,889,619	552,089,673
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	181,798,294	82,539,810
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	35,591,265	24,352,200
Cộng	1,069,279,178	658,981,683

A.7.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khách hàng ứng trước phí tư vấn	1,150,000,000	447,000,000
- Người mua trả trước tiền mua chứng khoán	200,000,000	4,652,225,000
Cộng	1,350,000,000	5,099,225,000

A.7.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14,409,961,104	5,007,099,293
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,501,260,916	2,062,426,826
- Thuế Giá trị gia tăng	-	37,324,558
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	15,911,222,020	7,106,850,677

A.7.13 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm (trình bày lại)
Đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	8,253,166,411	14,532,125,703
Tổng cộng	8,253,166,411	14,532,125,703

Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	12,236,916,667	600,121,998
- Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,516,043,662	1,079,746,482
Cộng	16,752,960,329	1,679,868,480

A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	11,560,232,004	4,046,793,700	1,473,969,599	1,294,244,014	18,375,239,317
- Mua trong năm	0	-	0	0	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	0	-	0	0	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	1,367,740,000	0	0	1,367,740,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,560,232,004	2,679,053,700	1,473,969,599	1,294,244,014	17,007,499,317
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	10,326,324,677	831,497,291	704,167,453	763,674,731	12,625,664,152
- Khấu hao trong năm	470,994,924	335,912,446	127,787,244	155,635,080	1,090,329,694
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	179,411,696	-	-	179,411,696
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,797,319,601	987,998,041	831,954,697	919,309,811	13,536,582,150
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	1,233,907,327	3,215,296,409	769,802,146	530,569,283	5,749,575,165
- Tại ngày cuối năm	762,912,403	1,691,055,659	642,014,902	374,934,203	3,470,917,167
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu năm	11,456,581,371	11,456,581,371
- Mua trong năm	533,875,000	533,875,000
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	11,990,456,371	11,990,456,371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	4,667,190,586	4,667,190,586
- Khấu hao trong năm	1,579,559,359	1,579,559,359
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	6,246,749,945	6,246,749,945
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu năm	6,789,390,785	6,789,390,785
- Tại ngày cuối năm	5,743,706,426	5,743,706,426
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	51,020,029	58,192,230
- Chi phí trả trước về CCDC	18,612,844	26,078,998
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32,407,185	32,113,232
Chi phí trả trước dài hạn	506,531,115	1,561,442,702
- Chi phí trả trước về CCDC	273,603,883	1,161,543,553
- Chi phí trả trước khác	232,927,232	399,899,149
Cộng	557,551,144	1,619,634,932

A.7.17.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	3,643,943,424	2,730,281,047
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,418,218,427	1,188,250,488
	Cộng	5,182,161,851	4,038,531,535

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.1. Thu nhập

7.1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	16,199,192	18,452.82	298,920,821,762	272,605,881,870	26,314,939,892	37,338,868,832	16,141,485,759
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,135,125	23,813.65	98,472,401,087	81,776,684,703	16,695,716,384	18,428,255,084	18,505,480,578
3	Trái phiếu niêm yết	601,000	108,281.28	65,077,047,000	64,811,479,000	265,568,000	6,999,048,000	4,082,500,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1,650,452	382,217.12	630,831,008,900	636,130,714,114	-5,299,705,214	7,927,847,610	7,192,655,750
5	Công cụ thị trường tiền tệ					0	814,599,438	187,083,335
6	Các tài sản tài chính phái sinh			-	-	-	-	-
7	Các tài sản tài chính phái sinh			-	-	-	-	-
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu			-	-	-	-	-
9	Các tài sản tài chính khác							7,365,840,462.00
10	Tổng cộng	22,585,769		1,093,301,278,749	1,055,324,759,687	37,976,519,062	71,508,618,964	53,475,045,884

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.1.2	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý 4/2017	Quý 4/2016
a.	Từ tài sản tài chính FVTPL:	28,826,447,491	8,886,093,508
b.	Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c.	Từ các khoản cho vay:	17,374,891,058	9,650,252,640
d.	Từ AFS:	-	-
	Cộng	46,201,338,549	18,536,346,148

B.7.2. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 4/2017		Quý 4/2016
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lu	3,291,142,955	8,606,422,463	3,563,134,259
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	130,895,000	582,975,000	158,880,000
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4.	Chi phí vật tư văn phòng	9,875,082	39,098,735	13,674,454
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	120,136,372	864,872,861	326,385,064
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	260,166,939	1,108,674,826	294,360,438
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	129,995,627	719,940,099	204,937,290
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			

9. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,377,059,445	9,147,657,423	2,577,963,179
10. Chi phí khác	433,322,222	1,759,673,547	426,169,115
Cộng	6,752,593,642	22,829,314,954	7,565,503,799

B.7.3 Những thông tin khác

7.3.1 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty cổ phần FTG	Cổ đông lớn

7.3.2 Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Quý 4/2017	Quý 4/2016
1	Công ty cổ phần FTG	3,680	2,440
	- Phí lưu ký	3,680	2,440
	- Phí giao dịch	-	-
	Cộng	3,680	2,440

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

